

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 27-9-2023

V/v “Tranh chấp ly hôn và chia
tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Keo

Các thẩm phán:

Ông Lâm Thuận Tùng

Ông Trương Văn Hai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình phúc thẩm thụ lý số: 13/2023/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 48/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2023/QĐXX-PT ngày 01 tháng 8 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 07/2023/TB-TA ngày 19 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trịnh Văn P, sinh năm 1965; nơi cư trú: Số D khóm H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P: Trần Ngọc P1 – Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh A; (Có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1968; nơi cư trú: Số D khóm H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; (Có mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bà Đ: ông Huỳnh Thảo L, sinh năm 1982; nơi cư trú: số A, tổ A, đường B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Có mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trịnh Hoàng Đ1, sinh năm 1994; (Vắng mặt)
2. Ông Trịnh Hoàng M, sinh năm 1997; (Có mặt)
3. Bà Lê Thị Tuyết L1, sinh năm 1997; (Vắng mặt)
4. Cháu Trịnh Hoàng Thiên N, sinh năm 2023;

Người đại diện hợp pháp cho cháu N: Ông Trịnh Hoàng Đ1 và bà Lê Thị Tuyết L1.

Cùng nơi cư trú: Số D, khóm H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

5. Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1966; nơi cư trú: Số B, tổ G, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bà H: ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1954; nơi cư trú: Lô C, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (theo Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2023). (Vắng mặt)

Người kháng cáo: ông Trịnh Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 02/10/2022, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Trịnh Văn P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông P và bà Đ tự nguyện tìm hiểu sau đó đám cưới vào năm 1987. Đến năm 1989 vợ chồng ly thân do bất hòa với nhau, bà Đ về nhà mẹ ruột sinh sống và bỏ lại cháu Trịnh Quốc H1 được 02 tuổi cho ông P nuôi. Đến năm 1994 bà Đ quay về chung sống với ông P để cùng nhau nuôi con và đến năm 2002 ông P và bà Đ đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 487 vào ngày 05/11/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, về sau không còn hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất hòa. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Ông P nhận thấy vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Có 03 con chung tên Trịnh Quốc H1 sinh ngày 15/06/1988 và Trịnh Hoàng Đ1 sinh năm 1994 và Trịnh Hoàng M sinh ngày 28/04/1997 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Đối với phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.014111A (AG 389786), thửa số 03, tờ bản đồ 46, diện tích 725,1m² và phần đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số 01362 QSDĐ/1A (M 265335), tờ bản đồ số 83, thửa số 213, diện tích 2656m² đây là đất do cha mẹ cho riêng ông P không phải tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý chia.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Ông P và bà Đ chung sống từ năm 1987 có tổ chức đám cưới, đến ngày 05/11/2002 vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành

phố L, tỉnh An Giang. Trong quá trình chung sống vợ chồng không có phát sinh mâu thuẫn, không có ly thân, ông P tự bỏ về nhà chị ruột sống từ tháng 12/2021 đến nay, nguyên nhân do con cái xúc phạm ông P nên ông P giận bỏ đi. Đối với yêu cầu xin ly hôn của ông P, bà Đ đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà Đ thống nhất với ông P có 03 con chung tên Trịnh Quốc H1 sinh ngày 15/06/1988, Trịnh Hoàng Đ1 sinh năm 1994 và Trịnh Hoàng M sinh ngày 28/04/1997 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung vợ chồng gồm có:

1. Phần đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H.01411iA (AG 389786), thửa số 03, tờ bản đồ 46, diện tích 725,1m² (Đất ở nông thôn: 600m², đất trồng cây lâu năm 125,1m²) tọa lạc tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 11/07/2006 cho Trịnh Văn P và bà Nguyễn Thị Đ. Trên đất có 02 căn nhà: 01 căn nhà gỗ (nhà chính) có chiều ngang khoảng 5m, chiều dài khoảng 20m; 01 căn nhà cấp 4 (nhà phụ), vách tường mái tole có chiều ngang khoảng 04m, chiều dài khoảng 20m.

Đối với phần tài sản này bà Đ yêu cầu nhận căn nhà tường gắn liền với đất và phần đất trống còn lại, giao căn nhà gỗ gắn liền với đất và phần đất trống còn lại cho ông P.

2. Phần đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 01362 QSDĐ/1A (M 265335), tờ bản đồ số 83, thửa số 213, diện tích 2.656m² (đất 2L) tọa lạc tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, do Ủy ban nhân dân thị xã L cũ (nay là Ủy ban nhân dân thành phố L) cấp ngày 06/12/1997 cho Trịnh Văn P.

Đối với phần đất này bà Đ yêu cầu chia đôi bằng hiện vật.

Về nợ chung: Không có.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Bà Trịnh Thị H trình bày: Căn nhà gỗ là do bà bỏ tiền ra cất từ năm 1997 để làm phở thờ khi đó mẹ bà còn sống, nay mẹ bà mất, bà đồng ý giao căn nhà này lại cho ông P tiếp tục làm phở thờ và không yêu cầu ông P, bà Đ hoàn trả giá trị căn nhà lại cho bà. Đối với hai phần đất đang tranh chấp nguồn gốc đất là của mẹ bà mua vì lúc đó mẹ lớn tuổi nên nhờ ông P đứng tên giữ, không phải tài sản chung của vợ chồng ông P, bà Đ.

Anh Trịnh Hoàng M trình bày: Việc tranh chấp là của cha mẹ anh M không có ý kiến.

Anh Trịnh Hoàng Đ1 và chị Lê Thị Tuyết L1 có đơn trình bày: Anh Đ1 và chị L1 là con ruột và con dâu của ông P, bà Đ trong vụ án ly hôn của ông P, bà Đ anh Đ1, chị L1 không có ý kiến, xin vắng mặt tại các buổi làm việc và giải quyết vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số: 48/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Văn P và bà Nguyễn Thị Đ thuận tình ly hôn.

- Về con chung và nợ chung: Không xem xét

- Về tài sản chung:

+ Giao cho ông P phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01362 QSDĐ/1A (M 265335), tờ bản đồ số 83, thửa số 213, diện tích 2.656m². Ông P có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Đ 2.405.271.824 đồng (hai tỷ bốn trăm lẻ năm triệu hai trăm bảy mươi một nghìn tám trăm hai mươi bốn đồng).

+ Đối với phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 389786 (H.01411iA), tờ bản đồ số 46, thửa số 3, diện tích 725,1m² được chia như sau:

Phần đất ông P được chia là 342,2m² được giới hạn được giới hạn bởi các điểm là A, 32, 33, 28, B, 5, 7, 19, 20, 13, 1, 14; trên đất với căn nhà gỗ có cấu trúc sàn gỗ, khung gỗ vuông, vách ván + tole, mái ngói có diện tích là 77,9m² được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 6, 7, 19, 20, 13, 1 gắn liền với mái che có diện tích là 19,4m² được giới hạn bởi các điểm 2, 4, 5, 7, 6, 3 theo bản trích đo hiện trạng ngày 22 tháng 12 năm 2022 và ngày 16/02/2023.

Phần đất bà Đ được chia là 382,9m² được giới hạn được giới hạn bởi các điểm A, 14, 1, 13, 20, 19, 7, 5, B, 29, 3; trên đất có căn nhà có cấu trúc nền gạch men + gạch tàu, khung gỗ + khung gạch, vách gạch + tole + lá, mái tole được giới hạn bởi các điểm A, 14, 1, 13, 20, 19, 7, 5, B, 29, 31 gắn liền với mái che có diện tích là 14,2m² được giới hạn bởi các điểm 16, 15, 18, 17 theo bản trích đo hiện trạng ngày 22 tháng 12 năm 2022 và ngày 16/02/2023.

Bà Đ phải hoàn ½ giá trị căn nhà lại cho ông P là 109.700.815 đồng (một trăm lẻ chín triệu bảy trăm nghìn tám trăm mười lăm đồng).

Bà Đ có nghĩa vụ hoàn chênh lệch giá trị đất lại cho ông P là:

1.462.182.532 đồng - 1.150.091.425 đồng = 312.091.107 đồng (ba trăm mười hai triệu không trăm chín mươi một nghìn một trăm lẻ bảy đồng).

Ông Trịnh Văn P và bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở theo quy định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo, án phí và thi hành án của đương sự.

Ngày 25/4/2023, ông Trịnh Văn P không đồng ý với chia tài sản chung của bản án sơ thẩm, ông kháng cáo toàn bộ về chia tài sản chung.

Tại phiên tòa ngày 07/9/2023, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn đã thống nhất về chia tài sản chung và yêu cầu Tòa án thành lập hội đồng định giá lại tại sản với lý do định giá đã trên 06 tháng.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự, đại diện của đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tài sản chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng vụ án: Việc tuân theo pháp luật, thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về hướng đề xuất giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, đại diện của các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về giải quyết tài sản chung, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện không trái quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Trịnh Văn P trong hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Viện kiểm sát không kháng cáo, kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của các đương sự đã thỏa thuận với nhau về giải quyết tài sản chung. Cụ thể:

[2.1] Đối với diện tích 725,1m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01411iA (AG 389786) (viết tắt: Giấy H.01411iA), thửa số 03, tờ bản đồ 46, đất tọa lạc tại: phường M, thành phố L, tỉnh An Giang do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 11/07/2006 cho ông Trịnh Văn P và bà Nguyễn Thị Đ. Theo thỏa thuận, ông Trịnh Văn P được chia 60% diện tích tương đương 435,4m², giới hạn tại các điểm 28, A, B, 32, 33, 34; bà Đ được chia 40% diện tích, tương đương 289,7m² giới hạn tại các điểm: A, 29, 30, 31, B theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ2 lập ngày 18/9/2023.

[2.2] Đối với diện tích 2656m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01362 QSDĐ/1A (M 265335) (sau viết tắt: Giấy 01362), tờ bản đồ số 83, thửa số 213, đất tọa lạc tại: phường M, thành phố L, tỉnh An Giang do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/12/1997 cho Trịnh Văn P. Theo thỏa thuận, ông P được chia 60% diện tích, tương đương 1592,8m², giới hạn tại các điểm 1, A, B, 4 và bà Đ được chia 40% diện tích, tương đương 1063,2m² giới hạn tại các điểm A, 2, 3, B theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ2 lập ngày 18/9/2023.

[2.3] Căn cứ vào kết quả định giá lại của Hội đồng định giá theo biên bản định giá ngày 19/9/2023:

[2.3.1] Đối với diện tích 725,1m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01411iA, thửa số 03, tờ bản đồ 46 bao gồm 600m² đất ở nông thôn và

125,1m² đất trồng cây lâu năm. Diện tích đất ở nông thôn có giá 2.370.000 đồng/1m², diện tích đất trồng cây lâu năm có giá 284.400 đồng/1m².

- Trong 600m² đất ở, ông P được chia 60% diện tích, vậy diện tích đất ở ông nhận được 360m² đất và 75,4m² đất trồng cây lâu năm có giá trị:

Đất ở tại nông thôn: 360m² x 2.370.000 đồng = 853.200.000 đồng;

Đất trồng cây lâu năm: 75,4m² x 284.400 đồng = 21.443.760 đồng;

Tổng giá trị đất: 853.200.000 đồng + 21.443.760 đồng = 874.643.760 đồng

- Bà Đ được chia 40% diện tích, bà được nhận 240m² đất ở tại nông thôn và 49,7m² đất trồng cây lâu năm có giá trị:

Đất ở tại nông thôn: 240m² x 2.370.000 đồng = 568.800.000 đồng;

Đất trồng cây lâu năm: 49,7m² x 284.400 đồng = 14.134.680 đồng;

Tổng giá trị đất: 568.800.000 đồng + 14.134.680 đồng = 582.934.680 đồng

[2.3.2] Đối với diện tích 2656m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01362, tờ bản đồ số 83, thửa số 213 có giá 243.400 đồng/1m².

- Ông P được chia: 1592,8m² x 243.400 đồng = 387.687.520 đồng;

- Bà Đ được chia: 1063,2m² x 243.400 đồng = 258.782.880 đồng;

=> Tổng giá trị tài sản ông P được nhận là:

874.643.760 đồng + 387.687.520 đồng = 1.262.331.280 đồng

=> Tổng giá trị tài sản ông P được nhận là:

582.934.680 đồng + 258.782.880 đồng = 841.717.560 đồng

[2.4] Về tài sản nhà, cây trên đất:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P, bà Đ thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét. Trường hợp, ông P, bà Đ không thỏa thuận được các tài sản trên, các đương sự có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng:

- Tại cấp sơ thẩm: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 800.000 đồng; chi phí thẩm định giá 8.000.000 đồng; chi phí đo đạc 8.600.000 đồng. Tổng cộng là 17.400.000 đồng. Do bà Đ đã tạm ứng số tiền này nên ông P có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Đ là 8.700.000 đồng.

- Tại cấp phúc thẩm: Chi phí tố tụng, đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ 2.500.000 đồng, do ông P đã tạm ứng nên bà Đ phải hoàn trả cho ông P 1.250.000 đồng được khấu trừ 8.700.000đ mà ông P phải trả lại cho bà, nên ông P còn phải trả cho bà Đ 7.450.000 đồng.

[4] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông P phải chịu án phí hôn nhân gia đình 75.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được chia 1.262.331.280 đồng là 49.869.930 đồng. Bà Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình 75.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được chia có trị giá: 841.717.560 đồng là 37.251.520 đồng.

- Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông P được chấp nhận nên ông không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các nội dung của Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về nội dung tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, đại diện của các đương sự tại phiên tòa;

Sửa Bản án sơ thẩm số: 48/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Trịnh Văn P và bà Nguyễn Thị Đ thuận tình ly hôn.

- *Về con chung và nợ chung:* Không xem xét

- *Về tài sản chung:*

1. Ông Trịnh Văn P được đứng tên quyền sử dụng đất đối với diện tích 435,4m², được giới hạn bởi các điểm 28, A, B, 32, 33, 34; Bà Nguyễn Thị Đ được đứng tên quyền sử dụng đất đối với diện tích 289,7m² thể hiện tại các điểm: A, 29, 30, 31, B theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ2 lập ngày 18/9/2023.

2. Ông Trịnh Văn P được đứng tên quyền sử dụng đất đối với diện tích 1592,8m² được giới hạn bởi các điểm 1, A, B, 4; Bà Nguyễn Thị Đ được đứng tên quyền sử dụng đất đối với diện tích 1063,2m² được giới hạn bởi các điểm A, 2, 3, B theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ2 lập ngày 18/9/2023.

Ông Trịnh Văn P và bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở theo quy định.

- *Về chi phí tố tụng*: Ông Trịnh Văn P có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ chi phí tố tụng với số tiền là 7.450.000 đồng.

- *Về án phí*:

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình 75.000 đồng và án phí được chia tài sản chung là 37.251.520 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 21.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000966 ngày 21/10/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Bà Đ còn phải nộp thêm 16.326.520 đồng tiền án phí sơ thẩm.

Ông Trịnh Văn P phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình và 49.869.930 đồng án phí chia tài sản chung, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000861 ngày 07/10/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Ông P còn phải nộp thêm là 49.644.930 đồng tiền án phí sơ thẩm.

Ông Trịnh Văn P không phải chịu án phí phúc thẩm nên được hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo Biên lai thu số 0001725 ngày 05/5/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn cáo kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Hội đồng xét xử phúc thẩm đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS tp. Long Xuyên;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tp. Long Xuyên
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đào Chí Keo